

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Số: 5093 / TCS-VP

V/v CBTT Báo cáo tài chính quý III năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2020
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
  - Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận**

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Trung Thành

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

DVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>949.329.002.719</b>	<b>864.596.828.976</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.073.940.221</b>	<b>838.776.388</b>
1	Tiền	111	VI.01	3.073.940.221	838.776.388
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>33.496.343.400</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	43.598.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(10.101.656.600)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.491.198.005</b>	<b>319.574.770.310</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	8.228.725.142	306.382.719.251
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.964.934.800	235.420.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	3.297.538.063	12.956.631.059
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>834.357.907.836</b>	<b>403.704.516.769</b>
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	834.357.907.836	403.704.516.769
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>97.405.956.657</b>	<b>106.982.422.109</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	80.678.775.928	102.093.042.407
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.778.466.316	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	9.948.714.413	4.889.379.702
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.089.534.970.121</b>	<b>1.138.917.394.365</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>48.805.169.374</b>	<b>42.142.030.275</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	48.805.169.374	42.142.030.275
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>736.406.472.795</b>	<b>770.027.048.715</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>736.140.863.165</b>	<b>769.628.314.712</b>
	- Nguyên giá	222		3.792.869.208.433	3.805.263.739.038
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.056.728.345.268)	(3.035.635.424.326)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>265.609.630</b>	<b>398.734.003</b>
	- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.449.223.427)	(1.316.099.054)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>11.398.458.277</b>	<b>4.326.503.055</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.398.458.277	4.326.503.055
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>292.924.869.675</b>	<b>322.421.812.320</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	292.924.869.675	322.421.812.320
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.038.863.972.840</b>	<b>2.003.514.223.341</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.704.485.447.777</b>	<b>1.670.514.404.831</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.358.117.873.280</b>	<b>1.269.501.965.659</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	552.887.224.410	651.974.338.906
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300	6.998.119.690
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	14.302.233.051	95.436.914.103
4	Phải trả người lao động	314		87.150.907.581	88.584.367.711
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	38.968.722.580	59.679.465
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	12.199.193.571	11.581.311.884
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	389.868.172.800	384.769.460.332
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	242.040.582.662	7.769.599.016
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20.700.836.325	22.328.174.552
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>346.367.574.497</b>	<b>401.012.439.172</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		339.518.059.575	401.012.439.172
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.849.514.922	-
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>334.378.525.063</b>	<b>332.999.818.510</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>334.378.525.063</b>	<b>332.999.818.510</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.377.157.686	5.998.451.133
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.377.157.686	5.998.451.133
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.038.863.972.840</b>	<b>2.003.514.223.341</b>

Cầm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

PT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Phạm Thanh Phương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**THÁNG 9 - QUÝ III NĂM 2020**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MIN H	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.0 1	653.281.575.156	551.108.336.867	2.341.712.736.889	2.224.549.551.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		653.281.575.156	551.108.336.867	2.341.712.736.889	2.224.549.551.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.0 3	610.805.727.434	509.356.031.333	2.197.274.870.934	2.099.815.622.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		42.475.847.722	41.752.305.534	144.437.865.955	124.733.929.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.0 4	321.660.896	316.292.722	1.050.078.980	954.417.047
7. Chi phí tài chính	22	VII.0 5	14.537.567.861	19.420.237.382	35.585.565.594	46.171.191.942
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.537.567.861</i>	<i>19.420.237.382</i>	<i>45.620.752.621</i>	<i>52.710.891.942</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.0 8	638.478.247	1.086.322.275	2.253.732.150	2.206.813.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.0 8	44.237.511.190	28.628.608.715	104.223.807.755	78.651.745.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-16.616.048.680	-7.066.570.116	3.424.839.436	-1.341.404.484
11. Thu nhập khác	31	VII.0 6	982.423.010	1.780.146.651	2.881.156.049	6.425.925.232
12. Chi phí khác	32	VII.0 7	671.803.421	77.269.771	2.143.630.516	1.188.636.426
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		310.619.589	1.702.876.880	737.525.533	5.237.288.806
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		-16.305.429.091	-5.363.693.236	4.162.364.969	3.895.884.322
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.1 0			-3.214.792.717	779.176.864
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.1 1	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-16.305.429.091	-5.363.693.236	7.377.157.686	3.116.707.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-501,8	-165,1	227,0	95,9
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cầm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>4.162.364.969</b>	<b>3.895.884.322</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		100.096.034.711	101.305.140.573
Các khoản dự phòng	03		224.169.327.046	7.459.784.094
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.310.739.792	-1.925.921.880
Chi phí lãi vay	06		45.620.752.621	52.710.891.942
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>370.737.739.555</b>	<b>163.445.779.051</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		287.606.254.438	291.921.717.479
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-430.653.391.067	-11.189.233.780
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-184.886.207.762	-287.271.642.522
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		50.911.209.124	-204.339.449.458
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		43.598.000.000	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-45.680.432.086	-52.750.414.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-8.341.775.251	-13.469.196.293
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	24.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-7.625.789.360	-13.522.694.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>75.665.607.591</b>	<b>-127.151.134.225</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-19.141.188.526	-118.620.443.113
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.082.373.630	-4.043.615
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.038.267	35.409.858
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>-17.034.776.629</b>	<b>-118.589.076.870</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		884.441.984.516	993.655.395.038
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-940.837.651.645	-728.441.147.092
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-16.248.052.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-56.395.667.129</b>	<b>248.966.195.446</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>2.235.163.833</b>	<b>3.225.984.351</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60		838.776.388	661.384.716
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	70		<b>3.073.940.221</b>	<b>3.887.369.067</b>
Số dư tiền trên BCĐKT	B/S		3.073.940.221	3.887.369.067
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Cám Phà, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác và thu gom than cứng; khai thác quặng sắt; sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; sửa chữa thiết bị khác; phá dỡ; vận tải hàng hóa đường sắt; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa; sản xuất và kinh doanh điện.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường .*

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

*1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

*2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

*3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền*

*4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

*5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*

*a- Chứng khoán kinh doanh;*

*b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;*

*c- Các khoản cho vay;*

*d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết*

*đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

*e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.*

*6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*

*7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

+ Vật tư : Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

+ Bán thành phẩm và thành phẩm: Theo theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn và hướng dẫn 6133/TKV – KT ngày 11/12/2019 của TKV.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |           |                       |           |
|--------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm | + Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| + Máy móc, thiết bị      | 05-15 năm | + Thiết bị văn phòng  | 03-10 năm |
| + Các tài sản khác       | 06-07 năm |                       |           |

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay" và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:





17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1- Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>1. Tiền</b>						
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
- Tiền đang chuyển						
<b>Cộng</b>						
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>						
a) Chứng khoán kinh doanh				43.598.000.000	33.496.343.400	10.101.656.600
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>						
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV						
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
<b>Cộng</b>						
<b>4. Phải thu khác</b>						
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu ngành ăn						
- Phải thu người lao động						
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính						
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đản						
- Phải thu TKV						
- Vật tư bảo hành theo xe						
- Phải thu khác						
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động						
- Ký cược, ký quỹ						
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác						
<b>Cộng</b>						

SỐ  
TÍNH  
QUẢN

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

### 6. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

### 7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.996.444.860	-	19.650.344.925	-
- Công cụ, dụng cụ	129.679.196	-	88.520.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	732.606.030.444	-	312.691.922.280	-
- Thành phẩm	84.625.753.336	-	71.273.729.368	-
<b>Cộng</b>	<b>834.357.907.836</b>	<b>-</b>	<b>403.704.516.769</b>	<b>-</b>

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	11.398.458.277	11.398.458.277	4.326.503.055	4.326.503.055
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ Than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805
- Dự án bổ sung năng lực TB phụ vụ SX	6.826.509.572	6.826.509.572	8.114.250	
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Các dự án khác	254.754.900	254.754.900		
<b>Cộng</b>	<b>11.398.458.277</b>	<b>11.398.458.277</b>	<b>4.326.503.055</b>	<b>4.326.503.055</b>



09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN									
			Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi	
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>											
	Số dư đầu năm	3.805.263.739.038	146.019.745.927	131.883.927.124	60.499.260.223	1.120.920.907.720	2.184.320.826.918	9.305.824.558	18.763.037.453	133.550.209.115	0	
1	Mua trong năm	66.790.687.821			0	60.218.992.453	6.170.645.253		401.050.115			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	604.855.064	414.257.391	190.597.673								
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0										
4	Do luân chuyển	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	79.790.073.490				22.257.766.817	57.532.306.673					
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	3.792.869.208.433	146.434.003.318	132.074.524.797	60.499.260.223	1.158.882.133.356	2.132.959.165.498	9.305.824.558	19.164.087.568	133.550.209.115	0	
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
	Số dư đầu năm	3.035.635.424.326	75.136.379.971	87.719.565.315	53.407.314.648	993.577.186.003	1.745.764.017.088	4.751.909.739	17.398.064.599	57.880.986.963	0	
1	Khấu hao trong kỳ	99.962.910.338	5.801.624.754	2.844.325.748	885.974.173	18.276.447.515	61.535.670.553	365.939.586	271.989.345	9.980.938.665		
2	Hao mòn trong kỳ	920.084.094		920.084.094								
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0										
4	Do luân chuyển	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	79.790.073.490				22.257.766.817	57.532.306.673					
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	3.056.728.345.268	80.938.004.725	91.483.975.157	54.293.288.821	989.595.866.701	1.749.767.380.968	5.117.849.325	17.670.053.944	67.861.925.628	0	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>											
	Tại ngày đầu năm	769.628.314.712	70.883.365.956	44.164.361.809	7.091.945.575	127.343.721.717	438.556.809.830	4.553.914.819	1.364.972.854	75.669.222.152	0	
	Tại ngày cuối năm	736.140.863.165	65.495.998.593	40.590.549.640	6.205.971.402	169.286.266.655	383.191.784.530	4.187.975.233	1.494.033.625	65.688.283.487	0	

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.817.393.192.562 đ

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

\* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế kinh doanh
<b>A</b>	<b><u>Nguyên giá</u></b>									
	Số dư đầu năm	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Tăng khác	0								
5	Thanh lý, nhượng bán	0								
6	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0
<b>B</b>	<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>									
	Số dư đầu năm	1.316.099.054	0	0	0	0	1.316.099.054	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	133.124.373	0	0	0	0	133.124.373	0	0	0
2	Tăng khác	0								
3	Thanh lý, nhượng bán	0								
4	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.449.223.427	0	0	0	0	1.449.223.427	0	0	0
<b>C</b>	<b><u>Giá trị còn lại</u></b>									
	Tại ngày đầu năm	398.734.003	0	0	0	0	398.734.003	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	265.609.630	0	0	0	0	265.609.630	0	0	0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đ.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

**13. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm MMTB	80.678.775.928	102.093.042.407
- Chi phí phân bổ lớp	1.019.115.904	321.095.145
- Công cụ, dụng cụ	71.609.340.609	79.386.866.707
- Chí phí sửa chữa cụm động cơ, TB	1.419.156.023	3.083.231.073
- Chí phí xử lý bùn moong	5.047.257.747	6.572.048.965
- Chí phí trả trước ngắn hạn khác	1.583.905.645	8.027.596.368

**b) Dài hạn**

- Chí phí khoan thăm dò	292.924.869.675	322.421.812.320
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.765.657.860	4.425.052.588
- Chí phí sửa chữa lớn	171.598.854.806	201.075.217.055
- Thuê hoạt động TSCĐ	74.417.769.273	67.270.291.458
- Các khoản khác	42.673.953.933	47.902.555.312
	1.468.633.803	1.748.695.907
<b>Cộng</b>	<b>373.603.645.603</b>	<b>424.514.854.727</b>

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	245.349.358.516	245.349.358.516	831.511.153.400	833.565.840.932	247.404.046.048	247.404.046.048
b) Vay dài hạn	484.036.873.859	484.036.873.859	167.356.041.829	221.697.021.426	538.377.853.456	538.377.853.456
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	144.518.814.284	144.518.814.284	114.425.210.713	107.271.810.713	137.365.414.284	137.365.414.284
- Trên 1 năm-:5 năm	337.980.027.575	337.980.027.575	52.042.799.116	104.043.109.829	389.980.338.288	389.980.338.288
- Từ 5-:10 năm	1.538.032.000	1.538.032.000	888.032.000	10.382.100.884	11.032.100.884	11.032.100.884
<b>Cộng</b>	<b>729.386.232.375</b>	<b>729.386.232.375</b>	<b>998.867.195.229</b>	<b>1.055.262.862.358</b>	<b>785.781.899.504</b>	<b>785.781.899.504</b>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	552.887.224.410	552.887.224.410	651.974.338.906	651.974.338.906
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	131.165.668.995	131.165.668.995	86.661.581.418	86.661.581.418
- Công ty CP xuất nhập khẩu than -vinacomin	47.956.532.000	47.956.532.000	40.319.440.946	40.319.440.946
- Công ty CP du lịch & TM - Vinacomin	35.800.388.092	35.800.388.092	38.677.206.492	38.677.206.492
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	48.351.070.483	48.351.070.483	86.900.229.826	86.900.229.826
- Công ty CP Hoàng Trường	24.301.571.592	24.301.571.592	49.455.911.751	49.455.911.751
- Công ty CP Tân Tiến	111.911.044.410	111.911.044.410	65.083.930.549	65.083.930.549
- Công ty Đầu tư & TM Han co	57.981.192.823	57.981.192.823	13.276.485.730	13.276.485.730
- Các đối tượng khác	95.419.756.015	95.419.756.015	271.599.552.194	271.599.552.194
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>552.887.224.410</b>	<b>552.887.224.410</b>	<b>651.974.338.906</b>	<b>651.974.338.906</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14.985.384.283	78.167.167.447	93.152.551.730	-
- Thuế thu nhập DN	1.266.078.304		1.266.078.304	0
- Thuế thu nhập cá nhân	303.019.058	307.309.000	597.578.058	12.750.000
- Thuế tài nguyên	72.277.957.336	295.561.369.303	362.693.319.174	5.146.007.465
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.713.878.718	14.424.280.597	7.289.598.121
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Phí BVMT đối với KTKS	6.604.475.122	25.907.109.483	30.657.707.140	1.853.877.465
- Phí cấp quyền KTKS	-	58.952.724.500	58.952.724.500	-
- Các khoản khác	-	1.176.374.058	1.176.374.058	-
<b>Cộng</b>	<b>95.436.914.103</b>	<b>481.788.932.509</b>	<b>562.923.613.561</b>	<b>14.302.233.051</b>
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.889.379.702		4.889.379.702	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.075.696.947	-2.873.017.466	9.948.714.413
<b>Cộng</b>	<b>4.889.379.702</b>	<b>7.075.696.947</b>	<b>2.016.362.236</b>	<b>9.948.714.413</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn		38.968.722.580	59.679.465
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin		10.672.817.582	
- Chi phí lãi vay			59.679.465
- Chi phí thuê ngoài		28.295.904.998	
b) Dài hạn			
<b>Cộng</b>		<b>38.968.722.580</b>	<b>59.679.465</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn		12.199.193.571	11.581.311.884
- Kinh phí công đoàn		333.876.775	8.610.875
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Kinh phí Đảng		517.986.865	40.873.602
- BH thân thể			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Đoàn phí công đoàn		244.037.248	18.839.254
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty		2.528.270.577	2.822.733.577
- Các khoản phải trả TKV			-
- Chi phí ăn ca		390.234.000	352.280.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.184.788.106	8.337.974.576
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
<b>Cộng</b>		<b>12.199.193.571</b>	<b>11.581.311.884</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn		-	
b) Dài hạn		-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
		Giá trị	Giá trị
		Lãi suất	Lãi suất
		Kỳ hạn	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường		-	-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>			
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn		242.040.582.662	-
- Chi phí vận chuyển đất đá		47.103.786.836	
- Chi phí nhiên liệu		177.226.029.561	
- Chi phí khác		17.710.766.265	
b) Dài hạn		6.849.514.922	7.769.599.016
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản		6.849.514.922	7.769.599.016
<b>Cộng</b>		<b>248.890.097.584</b>	<b>7.769.599.016</b>





**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		



**25- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	324.961.050.000						43.353.448.986	0	368.314.498.986
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							5.998.451.133		5.998.451.133
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	41.313.131.609	0	41.313.131.609
- Tăng vốn trong năm nay							8.038.768.510	0	332.999.818.510
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác							7.377.157.686		7.377.157.686
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	5.998.451.133	0	5.998.451.133
							21.414.377.329	0	334.378.525.063

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần
- .....

**Cộng**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

211.224.690.000

211.224.690.000

113.736.360.000

113.736.360.000

324.961.050.000

324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**Cuối năm**

**Đầu năm**

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

16.248.052.500

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>183.441.382.022</b>	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	183.441.382.022	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.	-	-

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: Đồng*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	2.332.182.450.510	2.216.219.993.482
- Doanh thu khác	9.530.286.379	8.329.558.457
<b>Cộng</b>	<b>2.341.712.736.889</b>	<b>2.224.549.551.939</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	2.192.939.645.115	2.094.750.751.302
- Giá vốn khác	4.335.225.819	5.064.870.770
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.197.274.870.934</b>	<b>2.099.815.622.072</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.038.267	35.409.858
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.026.040.713	919.007.189
<b>Cộng</b>	<b>1.050.078.980</b>	<b>954.417.047</b>

02-C  
TY  
ĂN  
C SÁ  
OMIN  
T.QUA

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	45.620.752.621	52.710.891.942
+ Ngắn hạn	9.118.856.053	14.825.556.066
+ Dài hạn	36.501.896.568	37.885.335.876
+ Chi phí tài chính khác	66.469.573	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-10.101.656.600	-6.539.700.000
<b>Cộng</b>	<b>35.585.565.594</b>	<b>46.171.191.942</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	2.082.374.630	
- Tiền phạt thu được		21.335.461
- Bồi thường sửa chữa xe	316.341.476	555.863.901
- Hàng khuyến mại		5.365.440.000
- Các khoản khác:	482.439.943	483.285.870
<b>Cộng</b>	<b>2.881.156.049</b>	<b>6.425.925.232</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí NLL, phối liệu	5.628.000	466.806.100
- Chi phí sửa chữa xe tai nạn chờ BH	299.655.000	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		4.043.615
- Khấu hao TSCĐ niêm cất chờ thanh lý		62.734.744
- Các khoản khác	1.838.347.516	655.051.967
<b>Cộng</b>	<b>2.143.630.516</b>	<b>1.188.636.426</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>104.223.807.755</b>	<b>78.651.745.822</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	27.043.554.906	21.833.834.318
+ Tiền lương	21.977.503.396	17.362.189.770
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.822.095.510	2.760.804.548
+ Tiền ăn ca	2.243.956.000	1.710.840.000
- Chi phí vật liệu quản lý	1.755.718.392	(127.648.306)
- Chi phí năng lượng	755.540.639	728.846.406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	889.551.900	1.732.239.717
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.903.386.180	1.903.110.462
- Thuế và lệ phí	26.747.663.688	22.104.120.074
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.201.315.910	12.796.182.683
- Chi phí khác bằng tiền	30.927.076.140	17.681.060.468
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>2.253.732.150</b>	<b>2.206.813.634</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	89.285.053	60.869.161
+ Tiền lương	76.163.223	49.509.298
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	9.304.887	8.424.499
+ Tiền ăn ca	3.816.943	2.935.364
- Chi phí vật liệu bao bì	516.630.790	533.053.855
- Chi phí năng lượng	384.243	81.311.931
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		

- Chi phí khấu hao TSCĐ	88.388.512	62.969.923
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.119.886	1.463.740.401
- Chi phí khác bằng tiền	2.923.666	4.868.363

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

**a. Sản xuất than**

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**

+ Nguyên liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- **Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Ăn ca

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định**

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- **Chi phí khác bằng tiền**

**Cộng**

Năm nay

Năm trước

**754.673.562.972**

**841.426.361.223**

360.540.336.560

347.630.453.863

355.673.009.414

451.806.543.191

38.460.216.998

41.989.364.169

**278.811.175.487**

**227.756.080.007**

236.059.069.000

189.597.299.000

30.003.942.487

28.208.941.007

12.748.164.000

9.949.840.000

**100.096.034.711**

**101.305.140.573**

**808.524.960.834**

**640.080.458.913**

**790.577.587.148**

**343.843.008.655**

**2.732.683.321.152**

**2.154.411.049.371**

**b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho**

**i. Sản xuất sản phẩm khác**

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**

+ Nguyên liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- **Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Ăn ca

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định**

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- **Chi phí khác bằng tiền**

**Cộng**

**4.335.225.819**

**4.849.420.662**

2.865.543.178

2.126.808.386

1.469.682.641

2.722.612.276

-

-

**215.450.108**

**4.335.225.819**

**5.064.870.770**



**10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	832.472.994	779.176.864
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu	-4.047.265.711	
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	<b>-3.214.792.717</b>	<b>779.176.864</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phi	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:****3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	<b>884.441.984.516</b>	<b>993.655.395.038</b>
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	831.511.153.400	789.389.886.236
- Dài hạn	52.930.831.116	204.265.508.802
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	<b>940.837.651.645</b>	<b>728.441.147.092</b>
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	833.565.840.932	615.998.112.577
- Dài hạn	107.271.810.713	112.443.034.515
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:		

010  
ING  
PH  
NCC  
INAC  
PHÁ

## IX. Những thông tin khác

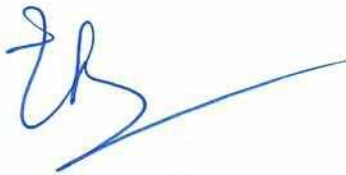
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cám Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2020

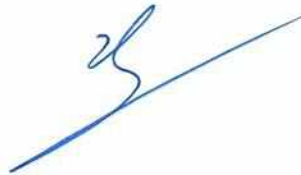
NGƯỜI LẬP BIỂU

PT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà



Phạm Thanh Phương



Nguyễn Văn Thuận



Số: )5094 / TCS-KTTC

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v Giải trình Lợi nhuận sau thuế chênh lệch  
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 20 tháng 10 năm 2020 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính quý III năm 2020. Công ty xin giải trình các chỉ tiêu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2020 tăng lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

#### 1. Lợi nhuận sau thuế chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2019: - 5.363 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý III năm 2020: - 16.305 triệu đồng, giảm 10.942 triệu đồng so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu: Quý III năm 2020 phát sinh khoản phí nộp tập trung TKV.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước: Nguyên nhân chủ yếu do Công ty điều chỉnh giảm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019: 4.047.265.711 đồng theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Trân trọng!

#### Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H 04).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Trung Thành